

Số: 25/KQ

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I./ THÔNG TIN MẪU

Stt	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	103M ₁ 01/16	Nhà Máy Bia Phú Yên	Nước sau khi xử lý	Võ Bá Duy Huân	18/07/2016 9g45-10g00	Trần Quang Vinh
2	104B09/16	Bể Chứa NMN Vũng Rô		Trần Quang Vinh	18/07/2016 9g30-9g45	
3	104M ₁ 09/16	Cảng Vũng Rô			18/07/2016 9g45-10g00	
4	105M ₁ 01/16	131 Nguyễn Thái Học			18/07/2016 8g30-8g45	
5	105M ₂ 01/16	8/19 Nguyễn Huệ		Nguyễn Thị Cẩm Tú	18/07/2016 9g00-9g15	Nguyễn Thị Cẩm Tú
6	105M ₃ 01/16	Khu tái định cư Núi Nhạn			18/07/2016 9g30-9g45	
7	106B01/16	Bể Chứa NMN Tuy Hòa			18/07/2016 8g00-8g15	

II./ KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				103M ₁ 01/16	104B09/16	104M ₁ 09/16	105M ₁ 01/16
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6,87	7,15	7,18	6,90
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1,85	0,80	0,91	1,32
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,03	0,01	0,01	0,02
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	13,47	27,62	27,95	13,81
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	43,39	30,12	30,63	42,88
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD= 0,0026)	0,0040	0,0033	KPH (LOD= 0,0026)
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	10,40	13,20	13,00	12,80
10	Mùi vị ^(*)	không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	Không
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	0,90	0,8	0,8	0,80
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	6,80	6,90	7,30	6,70
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,01	0,01	0,01	0,01
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0,32	0,26	0,39	0,26
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD= 0,0045)	0,017	0,01	KPH (LOD= 0,0045)
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD= 0,3765)	0,53	KPH (LOD= 0,3765)	KPH (LOD= 0,3765)



CÔNG TY CẤP THOÁT NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

VILAS 746

II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				105M ₂ 01/16	105M ₃ 01/16	106B01/16	
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6,85	6,88	6,80	
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1,27	0,73	0,78	
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,02	0,02	0,02	
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	13,47	15,81	13,47	
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	43,39	42,88	43,39	
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD= 0,0026)	KPH (LOD= 0,0026)	KPH (LOD= 0,0026)	
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	KPH (LOD= 1,437)	5,10	KPH (LOD= 1,437)	
10	Mùi vị(*)	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	14,40	14,30	14,50	
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	6,90	6,50	6,80	
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,01	0,01	0,01	
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0,32	0,32	0,39	
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD= 0,0045)	KPH (LOD= 0,0045)	KPH (LOD= 0,0045)	
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD= 0,3765)	KPH (LOD= 0,3765)	0,44	

Ghi chú: - (*) là chỉ tiêu chưa được công nhận, KPH : Không phát hiện, LOD: Giời hạn phát hiện

Tuy Hòa, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Lãnh Đạo Công Ty

Phòng Kỹ Thuật

Bộ Phận Hóa Nghiệm



Nguyễn Tấn Thuận

KS. Nguyễn Khắc Toàn

Võ Bá Duy Huân